SAO Y; Tỉnh Lạng Sơn; 24/01/2024 10:08:01 +07:00
Bộ Xây dựng
29-12-2023
09:30:36 +07:00

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13 /2023/TT-BXD	*Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

THÔNG TƯ
Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch-Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

Điều 3. Bãi bỏ Thông tư số 06/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Tổng cục Thống kê (Bộ KH&ĐT);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Sở Giao thông vận tải-Xây dựng; Sở Quy hoạch-Kiến trúc;
- Các Cục, Vụ, Viện, Thanh tra Bộ, Trung tâm thông tin thuộc Bộ Xây dựng;
- Công báo; Website của Chính phủ; Website của Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, KHTC (02b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Sinh

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13 /2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phần I
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH XÂY DỰNG

STT	Mã số	Mã số quốc gia	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Quy hoạch xây dựng, kiến trúc			
1	0101		Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu, chi tiết đô thị
2	0102		Tỷ lệ lập quy hoạch xây dựng nông thôn
3	0103		Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc
4	0104		Tỷ lệ lập thiết kế đô thị riêng
02. Hoạt động đầu tư xây dựng			
5	0201		Tổng số giấy phép xây dựng được cấp
6	0202		Tổng số công trình khởi công mới
7	0203		Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng
8	0204		Tổng số sự cố công trình xây dựng
9	0205		Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng
10	0206		Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình
11	0207		Chỉ số giá xây dựng
03. Phát triển đô thị			
12	0301		Số lượng đô thị
13	0302		Diện tích đất đô thị
14	0303		Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị
04. Hạ tầng kỹ thuật			
15	0401		Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị
16	0402		Tổng công suất cấp nước
17	0403	1806	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (*)
18	0404		Tỷ lệ dân số nội thành, nội thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung

STT	Mã số	Mã số quốc gia	Nhóm, tên chỉ tiêu
19	0405		Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch
20	0406		Tổng công suất xử lý nước thải đô thị
21	0407		Tổng công suất xử lý nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp
22	0408		Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải
23	0409		Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị
24	0410		Tổng số lượng cây bóng mát được quản lý, chăm sóc trong đô thị
25	0411		Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị
26	0412		Tổng chiều dài đường đô thị
05. Nhà ở			
27	0501	0408	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm (*)
28	0502	0409	Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (*)
06. Vật liệu xây dựng			
29	0601		Một số sản phẩm vật liệu xây dựng

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu thống kê quốc gia Bộ Xây dựng là cơ quan chính chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Phần II

NỘI DUNG
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH XÂY DỰNG

01. Quy hoạch xây dựng, kiến trúc

0101. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu, chi tiết đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích đất xây dựng đô thị là diện tích đất xây dựng được xác định theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị đã được phê duyệt đang trong thời hạn hiệu lực của quy hoạch đô thị.

Diện tích quy hoạch đối với quy hoạch phân khu (QHPK) là tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch của các đồ án QHPK (Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 được phê duyệt trước khi Luật quy hoạch đô thị có hiệu lực) trong đô thị tương ứng được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

Diện tích quy hoạch đối với quy hoạch chi tiết (QHCT) là tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch của các đồ án QHCT 1/500 trong đô thị tương ứng đó được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu đô thị là tỷ lệ phần trăm tổng diện tích các khu vực đã có quy hoạch phân khu đô thị được phê duyệt trên diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt.

Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị là tỷ lệ phần trăm tổng diện tích các khu vực đã có quy hoạch chi tiết đô thị được phê duyệt trên diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phủ kín QHPK đô thị (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu vực đã có QHPK đô thị được phê duyệt}}{\text{Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ phủ kín QHCT đô thị (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu vực đã có QHCT đô thị được phê duyệt}}{\text{Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

0102. Tỷ lệ lập quy hoạch xây dựng nông thôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ lập quy hoạch xây dựng nông thôn là tỷ lệ phần trăm tổng số xã đã có quy hoạch xây dựng xã nông thôn theo quy định của Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BTNMT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 hoặc đã có quy hoạch chung xây dựng xã theo quy định Luật Xây dựng năm 2014 trên tổng số xã trên địa bàn tỉnh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lập quy hoạch xây dựng nông thôn (\%)} = \frac{\text{Tổng số xã đã có quy hoạch xây dựng xã nông thôn}}{\text{Tổng số xã trên địa bàn tỉnh}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

0103. Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quy chế quản lý kiến trúc để quản lý kiến trúc tại các địa phương, thực hiện theo Luật Kiến trúc, được lập cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc là tỷ lệ phần trăm tổng số quy chế quản lý kiến trúc được duyệt trên tổng số quy chế quản lý kiến trúc được xác định theo Kế hoạch triển khai Quyết định số 1246/QĐ-TTg ngày 19/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc (\%)} = \frac{\text{Tổng số quy chế quản lý kiến trúc được duyệt}}{\text{Tổng số quy chế quản lý kiến trúc theo Kế hoạch}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

0104. Tỷ lệ lập thiết kế đô thị riêng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiết kế đô thị riêng là thiết kế đô thị không nằm trong các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết. Đối tượng lập thiết kế đô thị riêng gồm thiết kế đô thị cho một tuyến phố; thiết kế đô thị cho các ô phố, lô phố.

Tổng số đồ án thiết kế đô thị riêng theo danh mục là số đồ án được xác định trong danh mục do Uỷ ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh đưa vào theo kế hoạch cải tạo đô thị trong chương trình phát triển kinh tế xã hội của đô thị theo giai đoạn (Điều 45,46 Nghị định 37/NĐ-CP ngày 07/4/2010) và kế hoạch quy hoạch hằng năm của UBND cấp tỉnh (Khoản 2, Điều 32, Luật Quy hoạch đô thị).

Tỷ lệ lập thiết kế đô thị riêng là tỷ lệ phần trăm tổng số đồ án thiết kế đô thị riêng được duyệt trên tổng số đồ án thiết kế đô thị riêng được xác định trong danh mục do UBND cấp tỉnh đưa vào theo kế hoạch cải tạo đô thị trong chương trình phát triển kinh tế xã hội của đô thị theo giai đoạn (Điều 45,46 Nghị định 37/NĐ-CP ngày 07/4/2010) và kế hoạch quy hoạch hằng năm của UBND cấp tỉnh (Khoản 2, Điều 32, Luật Quy hoạch đô thị).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lập thiết kế đô thị riêng (\%)} = \frac{\text{Tổng số đồ án thiết kế đô thị riêng được duyệt}}{\text{Tổng số đồ án thiết kế đô thị riêng theo danh mục}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

02. Hoạt động đầu tư xây dựng

0201. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giấy phép xây dựng là văn bản pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư để xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời công trình.

Giấy phép xây dựng gồm giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình.

Tổng số giấy phép xây dựng được cấp là số giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 103 Luật Xây

dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37, điều 1 Luật số 62/2020/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng cấp trong năm.

Giấy phép xây dựng được cấp cho nhà ở riêng lẻ là giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng năm 2014 cấp cho nhà ở riêng lẻ trong năm.

Giấy phép xây dựng được cấp cho các công trình/dự án là giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng năm 2014 cấp cho công trình/dự án trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý hoạt động xây dựng.

0202. Tổng số công trình khởi công mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công trình khởi công mới là công trình đủ điều kiện khởi công xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 và được khởi công xây dựng mới trong năm sau khi chủ đầu tư gửi thông báo cho cơ quan quản lý xây dựng tại địa phương biết để theo dõi, kiểm tra, giám sát theo quy định.

Tổng số công trình khởi công mới (không bao gồm nhà ở riêng lẻ) là số công trình được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn thu thập, tổng hợp từ các thông tin trong thông báo khởi công do chủ đầu tư gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn.

Các công trình xây dựng khởi công mới được phân theo các nhóm dự án (theo quy định của Luật đầu tư công) và phân loại theo công năng sử dụng (theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014).

Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) là toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng của dự án được xác định phù hợp với thiết kế cơ sở và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng. Bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có); chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá.

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Quy mô dự án;

Loại công trình.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý hoạt động xây dựng.

0203. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số công trình vi phạm trật tự xây dựng là số công trình vi phạm được phát hiện trong quá trình kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước (các hành vi vi phạm quy định về trật tự xây dựng được quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng).

Công trình không phép là công trình đã khởi công xây dựng không có giấy phép xây dựng mà theo quy định khi xây dựng phải có giấy phép xây dựng.

Công trình sai phép là công trình đã khởi công xây dựng nhưng xây dựng sai nội dung ghi trong giấy phép xây dựng.

Vi phạm khác là các vi phạm ngoài hai nội dung nêu trên (công trình không phép và công trình sai phép).

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Thanh tra Bộ Xây dựng;

Phối hợp: Cục Quản lý hoạt động xây dựng.

0204. Tổng số sự cố công trình xây dựng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sự cố công trình xây dựng là hư hỏng vượt quá giới hạn an toàn cho phép, làm cho công trình xây dựng hoặc kết cấu phụ trợ thi công xây dựng công trình có nguy cơ sập đổ, đã sập đổ một phần hoặc toàn bộ trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng công trình.

Cấp sự cố được chia thành ba cấp theo mức độ hư hại công trình và thiệt hại về người, bao gồm sự cố cấp I, cấp II và cấp III như sau:

Sự cố cấp I bao gồm sự cố công trình xây dựng làm chết từ 6 người trở lên; sự cố gây sập đổ công trình; sập đổ một phần công trình hoặc hư hỏng có nguy cơ gây sập đổ toàn bộ công trình cấp I trở lên.

Sự cố cấp II bao gồm sự cố công trình xây dựng làm chết từ 1 đến 5 người; sự cố gây sập đổ công trình; sập đổ một phần công trình hoặc hư hỏng có nguy cơ gây sập đổ toàn bộ công trình cấp II, cấp III.

Sự cố cấp III bao gồm các sự cố còn lại ngoài các sự cố công trình xây dựng quy định tại cấp I và cấp II nêu trên.

Tổng số sự cố công trình xây dựng là tổng các sự cố công trình xây dựng cấp I, cấp II và cấp III do cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn tổng hợp báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

Cấp độ sự cố;

Loại công trình;

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0205. Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng là các công trình được cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư sau khi tiến hành kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành đưa vào sử dụng được quy định tại Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và điểm b khoản 6 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Việc phân loại công trình thực hiện theo Phụ lục I của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

Việc phân cấp công trình thực hiện theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng là tổng các công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng do cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn tổng hợp báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cấp công trình;

Loại công trình.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0206. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình là hư hỏng hoặc sập, đổ của máy, thiết bị, vật tư (trừ thanh cột chống tổ hợp) xảy ra trong quá trình thi công xây dựng gây thiệt hại hoặc có nguy cơ gây thiệt hại cho con người, tài sản.

Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình là tổng các sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình do cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn tổng hợp báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0207. Chỉ số giá xây dựng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mức độ biến động (tăng hoặc giảm) của giá xây dựng công trình qua thời gian trên phạm vi cả nước.

Danh mục mặt hàng đại diện được xây dựng theo các nguyên tắc vật liệu xây dựng chủ yếu của các công trình xây dựng, đó là các vật liệu xây dựng chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí vật liệu, phổ biến và có khả năng tồn tại tương đối ổn định, lâu dài trong hoạt động xây dựng; máy và thiết bị thi công xây dựng chủ yếu là những loại máy và thiết bị được sử dụng phổ biến, có tỷ trọng chi phí

lớn trong các công trình xây dựng; nhân công xây dựng chủ yếu là những nhân công phổ biến có tỷ trọng chi phí nhân công lớn trong các công trình xây dựng.

Quyền số tính chỉ số giá xây dựng là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất xây dựng của từng nhóm mặt hàng trong tổng giá trị sản xuất xây dựng. Nguồn giá trị sản xuất xây dựng được thu thập từ cơ quan có chức năng.

Chỉ số giá xây dựng được tính toán theo công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Là chỉ số giá xây dựng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0: Tương ứng là giá mặt hàng xây dựng kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0: Là giá trị sản xuất xây dựng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Là số lượng mặt hàng.

Chỉ số giá xây dựng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa chỉ số giá xây dựng của từng nhóm mặt hàng đại diện được chọn Điều tra với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá xây dựng vùng được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa chỉ số giá xây dựng của từng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong vùng với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá xây dựng cả nước được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa chỉ số giá xây dựng của từng vùng với quyền số tương ứng.

2. Phân tổ chủ yếu

Nhóm sản phẩm: Theo loại công trình.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Việc tính toán xác định chỉ số giá xây dựng căn cứ số liệu, dữ liệu về giá vật liệu, nhân công, máy thi công do địa phương công bố theo quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Viện Kinh tế xây dựng.

03. Phát triển đô thị

0301. Số lượng đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng đô thị là tổng số đô thị từ loại V đến loại đặc biệt, đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định phân loại đô thị hoặc đã được thành lập đơn vị hành chính đô thị là thành phố, thị xã, thị trấn.

2. Phân tổ chủ yếu

Loại đô thị;

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Phát triển đô thị.

0302. Diện tích đất đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích đất đô thị là diện tích đất trong ranh giới hành chính đô thị gồm diện tích đất toàn đô thị tính theo ranh giới hành chính của toàn đô thị; diện tích đất nội thành/nội thị gồm diện tích các phường.

2. Phân tổ chủ yếu

Diện tích đất toàn đô thị;

Diện tích đất nội thành/nội thị;

Diện tích đất xây dựng đô thị thực tế đã phát triển;

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Phát triển đô thị;

Phối hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0303. Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị là dự án đầu tư xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở hoặc công trình xây dựng khác theo quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị.

2. Phân tổ chủ yếu

Nhóm dự án (đã được phê duyệt, chưa triển khai đầu tư xây dựng/đang triển khai đầu tư xây dựng);

Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị;

Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Phát triển đô thị.

04. Hạ tầng kỹ thuật

0401. Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị quy định tại chỉ tiêu này bao gồm các dự án đường giao thông đô thị; dự án nhà máy, trạm cấp nước; dự án nhà máy, trạm xử lý chất thải rắn sinh hoạt, dự án công viên cây xanh, dự án cải tạo chỉnh trang đô thị.

2. Phân tổ chủ yếu

Nhóm dự án (đã hoàn thành đầu tư xây dựng, đang thực hiện đầu tư xây dựng);

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật đô thị.

0402. Tổng công suất cấp nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước là tổng công suất cấp nước thiết kế của các nhà máy nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

Tổng công suất khai thác của nhà máy nước là tổng công suất cấp nước thực tế cung cấp vào mạng lưới đường ống qua đồng hồ tổng của các nhà máy nước.

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0403. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung*

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung so với tổng số dân sống ở khu vực đô thị.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \times 100$$

Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước, cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Dân số đô thị là dân số sống ở các đô thị từ loại V đến loại đặc biệt.

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0404. Tỷ lệ dân số nội thành, nội thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số nội thành, nội thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực nội thành, nội thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung so với tổng số dân sống ở khu vực nội thành, nội thị.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số nội thành, nội thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (\%)} = \frac{\text{Dân số nội thành, nội thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung}}{\text{Tổng dân số nội thành, nội thị}} \times 100$$

Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước, cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Dân số nội thành, nội thị là dân số sống ở nội thành, nội thị các đô thị từ loại V đến loại đặc biệt.

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0405. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lượng nước thất thoát, thất thu là lượng nước hao hụt trên mạng lưới đường ống và lượng nước đã sử dụng nhưng không thu được tiền nước.

Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch là tỷ lệ phần trăm lượng nước thất thoát, thất thu trong tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng.

Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng là lượng nước thực tế phát vào mạng lưới đường ống cấp nước được xác định qua đồng hồ đo nước tại nhà máy nước.

Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng là tổng lượng nước thực tế khách hàng đã dùng nước và đã trả tiền nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch (\%)} = \frac{\text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng - Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng}}{\text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0406. Tổng công suất xử lý nước thải đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị là tổng công suất thiết kế của các nhà máy xử lý nước thải đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị là tổng công suất vận hành thực tế xử lý tại các nhà máy xử lý nước thải đã đưa vào vận hành trên địa bàn.

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật

0407. Tổng công suất xử lý nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng công suất xử lý nước thải (theo công suất thiết kế của nhà máy xử lý nước thải, trạm xử lý nước thải) tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp là tổng công suất thiết kế của các nhà máy xử lý nước thải, trạm xử lý nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

Tổng công suất khai thác xử lý nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp là tổng công suất vận hành trạm/ nhà máy xử lý nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0408. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nước thải đô thị là nước đã qua sử dụng và được xả thải ra môi trường xung quanh hoặc hệ thống thoát nước. Xử lý nước thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, đảm bảo nước thải ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải là tỷ lệ phần trăm dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải trên tổng dân số đô thị.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0409. Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích đất giao thông đô thị bao gồm diện tích đường đô thị; diện tích các công trình đầu mối giao thông; diện tích đường giao thông đối ngoại và diện tích bến, bãi đỗ xe.

Diện tích đất xây dựng đô thị bằng tổng diện tích đất phi nông nghiệp không bao gồm đất thủy lợi và đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thuộc ranh giới hành chính phường, thị trấn và đất thực hiện các dự án đầu tư xây dựng khu chức năng đô thị tập trung trên địa bàn khu vực ngoại thành, ngoại thị (bao gồm: khu công nghiệp, khu chế xuất, các khu đô thị, khu du lịch, văn hóa - giáo dục, thể dục thể thao, thương mại, resort và các dự án đầu mối hạ tầng kỹ thuật tập trung).

Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (\%)} = \frac{\text{Diện tích đất giao thông đô thị}}{\text{Diện tích đất xây dựng đô thị}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0410. Tổng số lượng cây bóng mát được quản lý, chăm sóc trong đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số lượng cây bóng mát được quản lý, chăm sóc là tổng số cây bóng mát trồng trên đường, phố và trong công viên, vườn hoa, khu vực công cộng khác tại các đô thị trên địa bàn được quản lý, chăm sóc.

2. Phân tổ chủ yếu

Loại đô thị;

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0411. Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cây xanh sử dụng công cộng đô thị là các loại cây xanh được trồng trên đường phố (gồm cây bóng mát, cây trang trí, dây leo, cây mọc tự nhiên, thảm cỏ trồng trên hè phố, dải phân cách, đảo giao thông); cây xanh trong công viên, vườn hoa; cây xanh và thảm cỏ tại quảng trường và các khu vực công cộng khác trong đô thị.

Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị theo quy hoạch là tổng diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi đảm bảo tiếp cận của người dân được xác định trong các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị. Thống kê theo diện tích (ha).

Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị đưa vào khai thác, quản lý là tổng diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi đảm bảo tiếp cận của người dân đã được đầu tư xây dựng, bàn giao, quản lý khai thác. Thống kê theo diện tích (ha).

2. Phân tổ chủ yếu

Loại đô thị;

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0412. Tổng chiều dài đường đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đường đô thị là đường nằm trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị. Cấp đường đô thị xác định theo QCVN 07-4:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình giao thông.

Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên.

Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên được ngầm hóa hệ thống đường dây, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng.

Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên được chiếu sáng.

2. Phân tổ chủ yếu

Loại đô thị;

Chiều dài đường đô thị (được ngầm hoá/chưa được ngầm hoá); chiều dài đường đô thị (được chiếu sáng/chưa được chiếu sáng);

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

05. Nhà ở

0501. Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm*

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn căn hộ, căn nhà đã hoàn thành xây dựng trong năm tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, gồm diện tích các căn hộ, căn nhà tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả diện tích những căn hộ, căn nhà xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà cũ đã hư hỏng).

Phương pháp tính:

Đối với căn hộ chung cư:

Diện tích căn hộ chung cư được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng chung (như: cầu thang hành lang chung, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...).

Đối với nhà ở riêng lẻ:

Diện tích nhà ở riêng lẻ được tính bằng diện tích sàn xây dựng sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những công trình độc lập khác không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình (như: Nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho,...);

Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung, cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung, cột chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

Trường hợp nhà ở có gác xép đảm bảo chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1 m trở lên và diện tích tối thiểu 4 m^2 thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

2. Phân tổ chủ yếu

Loại nhà (nhà chung cư/nhà ở riêng lẻ);

Thành thị/nông thôn;

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý Nhà và thị trường bất động sản.

0502. Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm*

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng số căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm.

Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng diện tích căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm (tính theo m^2).

Phương pháp tính:

Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm được xác định bằng cách cộng toàn bộ số lượng các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng. Mỗi căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng tại thời kỳ báo cáo được tính là một đơn vị;

Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (đơn vị tính m^2) được xác định bằng cách cộng toàn bộ diện tích các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng và diện tích mở rộng sau khi cải tạo nhà ở);

Các nguyên tắc xác định diện tích nhà ở tương tự như nguyên tắc xác định tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

Theo loại nhà (nhà chung cư/nhà ở riêng lẻ);

Thành thị/nông thôn;

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý Nhà và thị trường bất động sản.

06. Vật liệu xây dựng

0601. Một số sản phẩm vật liệu xây dựng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vật liệu xây dựng là các loại vật liệu xây dựng được quản lý trên phạm vi toàn quốc bao gồm: xi măng, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, vôi, cát xây dựng, đá xây dựng, gạch nung, gạch không nung, đá ốp lát, tấm lợp amiăng xi măng.

Công suất thiết kế là tổng công suất tối đa đạt được theo thiết kế.

Sản lượng sản xuất là quá trình kết hợp các nguồn lực để tạo ra sản phẩm.

Sản lượng tiêu thụ là sản phẩm vật liệu xây dựng được bán ra trên thị trường.

Giá trị sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng là tổng giá trị sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng đối với từng chủng loại vật liệu xây dựng.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Công thức tính thống nhất đối với tất cả các loại vật liệu xây dựng như sau:

$$\text{Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành} = \text{Doanh thu thuần công nghiệp} + \text{Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)} + \text{Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho}$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Vật liệu xây dựng.